

Bản án số: 36/2024/DS-PT
Ngày 10-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/QĐPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển thành phố H; địa chỉ trụ sở: Số B B đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lâm Quang C - Nhân viên cấp cao xử lý nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền số 295/2023/UQ.H3 ngày 27/3/2023); có mặt.

- Bị đơn: Ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N, cùng nơi cư trú: Số B T, tổ I, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Giang T, nơi cư trú: Xóm H, T, P, tỉnh Thái Nguyên; là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (theo

Giấy uỷ quyền ngày 17/8/2023); có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần T1; địa chỉ trụ sở: Tầng B tòa nhà B, số B đường C, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T1: Ông Nguyễn Minh Đ; nơi cư trú: Số I B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định, là người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy uỷ quyền số 267/GUQ-TGD ngày 14/11/2023); vắng mặt.

2. Công ty cổ phần F; địa chỉ trụ sở: Khu S khu D - C, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần F: Ông Trần Văn H1; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, là người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy uỷ quyền số 03/GUQ-PGD ngày 29/9/2023); vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Thu N là bị đơn và anh Nguyễn Giang T là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H (viết tắt là H4) trình bày:

H4 và ông H, bà N đã ký Hợp đồng tín dụng số 0018/17/HĐTDTDH-CN/203 ngày 06/01/2017, cụ thể như sau:

+ Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 0018/17/HĐTDTDH-CN/203/ĐNGN-KYNN-01 ngày 06/01/2017:

Số tiền phát vay: 1.471.000.000 đồng;

Mục đích vay vốn: Mua căn hộ 51 tầng 02 dự án khu D, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày 06/01/2017 đến ngày 06/01/2032. Trong đó: Thời hạn ân hạn gốc 12 tháng; thời hạn trả nợ lãi vào ngày 25 hàng tháng.

+ Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 0018/17/HĐTDTDH-CN/203/ĐNGN-KYNN-02 ngày 09/01/2017:

Số tiền phát vay: 92.348.450 đồng;

Mục đích vay vốn: Mua căn hộ 51 tầng 02 dự án khu D, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày 09/01/2017 đến ngày 06/01/2032. Trong đó: Thời hạn ân hạn gốc 12 tháng; thời hạn trả nợ lãi vào ngày 25 hàng

tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, ngày 06/01/2017, H4 cùng ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N ký Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng số 0018/17/HĐBĐ-203. Tài sản bảo đảm là toàn bộ các quyền tài sản của Bên thế chấp phát sinh từ Hợp đồng mua bán căn hộ số 251/2016/HĐCH-FLCQN-BĐ ngày 21/12/2016, giữa bên bán là Công ty Cổ phần T1 với bên mua là ông Vũ Văn H.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N đã thanh toán cho H4 tổng số tiền 778.506.631 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 251.208.000 đồng và trả nợ lãi là 527.298.631 đồng. Kể từ ngày 11/4/2017, ông H và bà N bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi cho H4.

Nay, H4 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông H và bà N phải thanh toán cho H4 toàn bộ số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 18/01/2024 là: 2.122.001.074 đồng. Trong đó nợ gốc là 1.312.140.450 đồng; nợ lãi trong hạn là 493.527.425 đồng; nợ lãi quá hạn là 142.348.686 đồng; lãi chậm trả lãi là 173.984.513 đồng.

Ông H và bà N tiếp tục phải trả cho H4 số nợ lãi phát sinh kể từ ngày 19/01/2024 theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại Hợp đồng tín dụng số 0018/17/HĐTDTDH-CN/203 ngày 06/01/2017 cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho H4.

- Trường hợp ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ.

Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông H và bà N vẫn phải trả hết khoản nợ cho H4 bằng nguồn thu và các tài sản hợp pháp khác.

Trường hợp Hợp đồng mua bán căn hộ số 251/2016/HĐCH-FLCQN-BĐ ngày 21/12/2016 bị chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, yêu cầu Tòa án buộc các bên chuyển các khoản tiền liên quan đến việc chấm dứt hoặc huỷ Hợp đồng mua bán căn hộ số 251/2016/HĐCH-FLCQN-BĐ (hoàn trả, bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng...) về tài khoản của ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N mở tại H4. H4 có toàn quyền thu hồi nợ vay của ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N tại H4.

- Đối với yêu cầu độc lập của bị đơn với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần F, nguyên đơn không ý kiến.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Ngày 21/12/2016, ông Vũ Văn H ký hợp đồng mua bán Căn hộ 251 với Công ty cổ phần T1 số 251/2016/HĐMBCH-FLCQN-BĐ. Sau đó theo thỏa

thuận, Công ty F là công ty được chỉ định ký hợp đồng thuê và quản lý tài sản là Căn Hộ 251 với ông Vũ Văn H số 251/2017/HĐTCH-FLCQN-BĐ ngày 07/01/2017.

Ngày 06/01/2017, ông H, bà N đã dùng Căn hộ 251 để thế chấp vay H4 nhằm có tiền trả cho Công ty cổ phần T1 theo hợp đồng tín dụng số 0018/17/HĐTDTDH-CN/203.

Ông H, bà N đã dùng số tiền thu được từ việc cho thuê Căn hộ 251 để trả gốc và lãi cho H4. Công ty F trả tiền thuê Căn hộ đến tài khoản của ông H, bà N tại H4. H4 trực tiếp khấu trừ gốc và lãi từ tài khoản này theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng tín dụng. Tổng số tiền thuê Công ty F đã thanh toán cho ông H, bà N là 601.503.188 đồng. Đến ngày 27/04/2020, Công ty F dừng việc chi trả tiền thuê cho ông H, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Hợp Đ1 đã ký. Đây là nguyên nhân khiến ông H, bà N không có nguồn tiền trả nợ cho H4. Chính H4 tham gia vào thỏa thuận ba bên giữa H4, ông H, bà N và Công ty cổ phần T1 về việc mua, thế chấp và cho thuê đối với căn hộ B.

Quan điểm và yêu cầu của bị đơn:

- Ông H, bà N chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện: Đồng ý thanh toán phần nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo yêu cầu của H4; không đồng ý thanh toán lãi chậm trả lãi, do yêu cầu này của H4 là lãi chồng lãi.

- Buộc Công ty F phải trả tiền thuê cho ông Vũ Văn H theo Hợp Đồng 251. Số tiền tạm tính từ thời điểm trả nợ cuối cùng đến ngày xét xử sơ thẩm là: 780.504.134 đồng.

- Buộc Công ty F phải thanh toán khoản tiền lãi quá hạn theo quy định của Hợp Đồng 251. Số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 111.256.205 đồng.

- Buộc Công ty F phải tiếp tục thực hiện Hợp Đồng 251 cho đến khi kết thúc Hợp Đồng theo quy định.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T1 trình bày:*

Ngày 21/12/2016, Công ty Cổ phần T1 và ông Vũ Văn H, bà Đặng Thị Thu N ký kết Hợp đồng mua bán căn hộ số 251/2016/HĐMBCH-FLCQN-BĐ về việc mua căn hộ số 251 tại Dự án Khu đô thị D. Sau khi ký hợp đồng, ông Vũ Văn H đã thanh toán được 95% số tiền mua căn hộ, với tổng số tiền là 2.330.362.350 đồng, theo đúng tiến độ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty Cổ phần T1 không có ý kiến.

Trường hợp H4 yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản bảo đảm để thực hiện thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bị đơn, Công ty Cổ phần T1 yêu cầu người mua tiếp theo sẽ phải thực hiện nốt nghĩa vụ của ông Vũ Văn H với số tiền 5% còn lại theo Hợp đồng mua bán.

* Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty F trình bày:

Về yêu cầu độc lập của bị đơn, Công ty Cổ phần F có quan điểm như sau:

- Đối với Tiền thuê căn hộ:

Căn cứ theo Điều 4.2.1 thì Giá thuê trong thời hạn đảm bảo thu nhập sẽ được F tạm ứng cho nguyên đơn thành 02 kỳ vào tháng 01 và tháng 07. Đây là 02 thời điểm để F tạm ứng Giá thuê không phải là thời hạn thanh toán Giá thuê. Chậm nhất đến ngày 30/4 của năm dương lịch tiếp theo, căn cứ vào báo cáo tài chính của F thì F sẽ thực hiện quyết toán và thanh toán Giá thuê cho khách hàng của năm trước đó.

Việc bị đơn yêu cầu F thanh toán Giá thuê 6 tháng đầu tiên trong năm 2023 là không có cơ sở vì chưa đến thời hạn 30/4/2024.

Đối với G thuê năm 2020 và 2021: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê và quản lý tài sản, cả nước nói chung và F nói riêng đã phải chịu những ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề bởi sự kiện bất khả kháng là dịch Covid-19 kéo dài từ đầu 2020. Quyết định số 447/QĐ-TTg ngày 01/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố dịch Covid 19 tại Việt Nam; cho đến ngày 16/02/2022 thì Văn phòng C2 mới ban hành Thông báo số 43/TB-VPCP về việc cho phép mở cửa lại hoạt động du lịch từ 15/03/2022.

Trong khi thực tế, thời điểm ký Hợp đồng thuê và quản lý tài sản vào giữa năm 2017 được đánh giá là thời kỳ phát triển rực rỡ của du lịch Việt Nam. Vì vậy, trên cơ sở bối cảnh phát triển du lịch tiềm năng, F đã cam kết lợi nhuận 10%/năm. Theo đó, sau khi khai trương và hoạt động, Công ty F cũng đã chi trả giá thuê theo đúng cam kết bằng tiền mặt tới nguyên đơn. Nhưng bởi sự bùng phát liên tục của dịch C1 cùng với hàng loạt lệnh kiểm soát/cấm vận/hạn chế di chuyển tại các khu vực trong nước và quốc tế là sự kiện khách quan đã khiến hoàn cảnh thực hiện Hợp đồng thuê và quản lý tài sản năm 2020, 2021 có sự thay đổi cơ bản so với thời điểm Hợp đồng thuê và quản lý tài sản được giao kết (năm 2017). Vì vậy, Công ty F đề nghị Tòa án xem xét việc sửa đổi hợp đồng do sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh theo khoản 3 Điều 420 của Bộ luật Dân sự.

- Đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm thanh toán:

Về thời điểm tính lãi: Việc tính lãi căn cứ theo Điều 10.1 Hợp đồng thuê phải được tính từ ngày thứ 31 kể từ ngày cuối cùng của thời hạn phải thanh toán. Do đó, việc bị đơn tính lãi đối với G thuê năm 2019 từ 03/03/2020 là không đúng với thỏa thuận của các bên. Thời điểm tính lãi của G thuê năm 2019 phải là từ ngày 01/06/2020.

Đối với lãi chậm thanh toán Giá thuê của năm 2020 và 2021: Căn cứ khoản 2 Điều 351 của Bộ luật Dân sự, Công ty F miễn trách nhiệm dân sự trong hai năm

dịch bệnh này.

Đối với lãi chậm thanh toán Giá thuê năm 2022: Tương tự với cách xác định thời điểm tính lãi như năm 2019 thì thời điểm nguyên đơn được quyền tính lãi theo hợp đồng thuê là từ 01/06/2023.

Đối với lãi chậm thanh toán **G** thuê năm 2023: Như đã nêu ở trên, chưa đến thời hạn cuối cùng của nghĩa vụ thanh toán **G** thuê năm 2023 của **F**. Do đó, bị đơn không có căn cứ để yêu cầu thanh toán Giá thuê 6 tháng của năm 2023 cũng như tiền lãi của khoản tiền này.

- Về lãi suất áp dụng: Điều 10.2 Hợp đồng thuê quy định về việc áp dụng lãi suất khi chậm thanh toán không rõ ràng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 537, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì cần áp dụng lãi suất là 10%/năm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18/01/2024, Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 203; Điều 227; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 116, Điều 117, Điều 119, 317, 318, 319, 322, 466, 468, 688 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các điều 90; 91; 94; 95 và 98 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 6, Điều 11, Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc **Ngân hàng N1**; căn cứ khoản 1 Điều 7, Điều 12, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 2 năm 2005 của Thống đốc **Ngân hàng N1** về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển thành phố H**:

1.1. Buộc ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** phải thanh toán cho **Ngân**

hàng Thương mại Cổ phần phát triển thành phố H toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/01/2024 còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0018/17/HĐTDTDH-CN/203 ngày 06/01/2017 là: 2.045.493.739 đồng trong đó nợ gốc là 1.312.140.450 đồng; nợ lãi trong hạn là 493.527.425 đồng; nợ lãi quá hạn là 142.348.686 đồng; lãi chậm trả lãi là 97.477.178 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/01/2024, ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng đến khi tất toán hết các khoản nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Trường hợp ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp:

- Toàn bộ các quyền tài sản của Bên thế chấp phát sinh Hợp đồng mua bán căn hộ số 251/2016/HĐCH-FLCQN-BĐ ngày 21/12/2016 giữa bên bán là **Công ty cổ phần T1** với bên mua ông **Vũ Văn H** theo Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng số 0018/17/HĐBĐ-203 ngày 06/01/2017.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** đối với **H4**. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho **H4** bằng nguồn thu và các tài sản hợp pháp khác.

- Trường hợp Hợp đồng mua bán căn hộ số 251/2016/HĐCH-FLCQN-BĐ ngày 21/12/2016 giữa bên bán là **Công ty cổ phần T1** với bên mua ông **Vũ Văn H** bị chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, yêu cầu Tòa án buộc các bên chuyển các khoản tiền liên quan đến việc chấm dứt hoặc huỷ Hợp đồng mua bán căn hộ số 251/2016/HĐCH-FLCQN-BĐ ngày 21/12/2016 giữa bên bán là **Công ty cổ phần T1** với bên mua ông **Vũ Văn H** (hoàn trả, bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng...) về tài khoản của ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** mở tại **H4** có toàn quyền thu hồi nợ vay của ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** tại **H4**.

1.3. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển thành phố H**.

1.4. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển thành phố H**.

1.5. Trường hợp số tiền thu được còn thừa sau khi phát mại tài sản trên thì H4 sẽ trả lại cho ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N đối với Công ty cổ phần F:

- Buộc Công ty cổ phần F thanh toán cho ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N toàn bộ số tiền tạm tính đến hết ngày 30/6/2023 còn nợ theo Hợp đồng thuê và quản lý tài sản số 251/2017/HĐTCH-FLCQN-BĐ ngày 07/01/2017 là: 891.760.339 đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 780.504.134 đồng, số tiền nợ lãi là 111.256.205 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/02/2024, bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn kháng cáo một phần bản án, không đồng ý với cách tính số tiền lãi chậm trả lãi cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và bổ sung hai nội dung. Thứ nhất: Kháng cáo đối với nhận định trong bản án sơ thẩm về nội dung “Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng số 0018/17/HĐBĐ-203 ngày 06/01/2017 được ký giữa H4 cùng ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N. Về hình thức, hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm” với lý do nhận định trên là không đúng với thực tế, vì Hợp đồng thế chấp ký ngày 06/01/2017 giữa H4 và vợ chồng ông Vũ Văn H không được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Thứ hai: Kháng cáo về nội dung tuyên án “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/01/2024, ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng đến khi tất toán hết các khoản nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay” với lý do: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn chỉ phải chịu tiền lãi với lãi suất là 10%/năm mà không phải chịu lãi suất như trong hợp đồng đã ký kết.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan

điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

Kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định; đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, nên cần được chấp nhận xem xét. Về việc bổ sung nội dung kháng cáo về nhận định của bản án sơ thẩm về hợp đồng thế chấp là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo này.

- Về nội dung kháng cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản lãi chậm trả lãi với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm đã áp dụng cách tính lãi chậm trả lãi chưa đảm bảo. Cần thiết áp dụng công thức tính như điểm b khoản 2 Điều 4 HĐTD số 0018 mà hai bên đã ký kết, cũng như điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTPATC đã hướng dẫn về lãi để tính mới đảm bảo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có sai sót trong việc quyết định lãi suất trong bản án (lãi suất thi hành án), chưa đúng với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cần thiết sửa như sau:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa phúc thẩm,

nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của đương sự không ảnh hưởng đến việc xét nội dung kháng cáo. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bổ sung 02 nội dung kháng cáo. Xét việc bị đơn bổ sung nội dung kháng cáo về hợp đồng thế chấp là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên không được chấp nhận xem xét. Đối với nội dung kháng cáo bổ sung thứ hai về lãi chậm thi hành án, liên quan đến kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận xem xét theo Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về phạm vi xem xét tại phiên tòa phúc thẩm: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo, theo đó, bị đơn kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** phải trả cho **H4** số tiền lãi chậm trả lãi là 97.477.178 đồng và nội dung kháng cáo bổ sung như đã nêu tại mục [2]. Tại mục [2] đã xét về những nội dung kháng cáo được chấp nhận xem xét. Do vậy, theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét đối với khoản tiền lãi chậm trả lãi mà cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị đơn và xem xét đối với nội dung tuyên án về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án.

- Về nội dung kháng cáo:

[4] Về yêu cầu kháng cáo đối với khoản lãi chậm trả lãi:

[4.1] Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N1**: “*Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả lãi theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng tín dụng quy định: “*b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn*”. Trong Hợp đồng tín dụng ngày 06/01/2017, **H4** và ông **H**, bà **N** không thỏa thuận về khoản tiền lãi chậm trả lãi và lãi suất của khoản tiền này. Song giữa hai bên cũng không thỏa thuận về bên vay là vợ chồng ông **H**, bà **N** không phải chịu lãi trong trường hợp chậm trả lãi. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **H4** buộc vợ chồng ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** phải trả

khoản tiền lãi chậm trả lãi là có căn cứ.

[4.2] Căn cứ tài liệu do H4 cung cấp cho Hội đồng xét xử sơ thẩm là “*Phiếu chiết tính thu nợ vay*” thể hiện: H4 tính mức lãi suất vượt quá mức lãi suất 10% theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất là 10% tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ.

[4.3] Về số dư lãi chậm trả và số ngày chậm trả phải chịu lãi: Theo khoản 2, khoản 4 Điều 8 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, số lãi chậm trả lãi được tính tương ứng với *thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn*. Trong đó thời gian chậm trả được tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, theo Phiếu chiết tính thu nợ vay ngày 18/01/2024 của H4 thể hiện dư nợ lãi trong hạn để tính lãi được tính trên tổng số lãi trong hạn cộng với lãi của kỳ hạn trước chưa được thanh toán, sau đó nhân với số ngày chậm trả lãi của kỳ chưa thanh toán. Căn cứ tài liệu, chứng cứ do H4 giao nộp, xác định từ ngày 10/4/2020, vợ chồng ông H bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả lãi. Ngoài ra, trước thời điểm 10/4/2020, có một số kỳ vợ chồng ông H có vi phạm về thời gian trả lãi nhưng đã thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ngân hàng. Theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2029 quy định thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc bắt đầu từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Từ ngày 10/4/2020 đến khi xét xử sơ thẩm, vợ chồng ông H vẫn chưa thanh toán khoản tiền lãi. Do vậy, về thời gian chịu khoản tiền lãi chậm trả lãi tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

[4.4] Về xác định số ngày trong năm để tính lãi: Theo Hợp đồng tín dụng số 0018/17/HĐTDTDH-CN ngày 06/01/2017, các bên thoả thuận số tiền lãi chậm trả lãi được tính theo phương thức: Số tiền lãi phải trả = Dư nợ tính lãi x (nhân) mức lãi suất năm x (nhân) số ngày vay thực tế : (chia) 360. Thỏa thuận xác định ngày trong năm là 360 ngày là phù hợp với quy định tại Quyết định số 652/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng N1. Mặc dù, các văn bản pháp luật hiện hành quy định thời gian trong năm để tính lãi là 365 ngày. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 8 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng N1 quy định: “*Việc tính lãi của khoản tiền gửi, cấp tín dụng có thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng về phương pháp tính lãi trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết*”. Hợp đồng tín dụng số 0018/17/HĐTDTDH-CN ngày 06/01/2017 được ký kết trước thời điểm Thông tư số 14/2017/TT-NHNN có hiệu lực pháp luật, các bên không có thỏa thuận sửa đổi, bổ sung về phương pháp tính lãi nên vẫn xác định số ngày trong năm để tính lãi chậm trả lãi là 360 ngày theo thoả thuận của các bên trong hợp đồng.

[4.5] Như vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 4 của Hợp đồng tín dụng, số tiền lãi chậm trả lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính theo công thức:

Số tiền lãi chậm trả lãi = Lãi trong hạn x 10%/360 ngày x số ngày chậm trả

[4.6] Căn cứ số liệu thể hiện trong Phiếu chiết tính thu nợ vay tính đến ngày 18/01/2024, tổng số lãi chậm trả lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 97.675.637 đồng (tính từ ngày 10/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/01/2024). Ngoài ra, trước thời điểm ngày 10/4/2020, vợ chồng ông H có một số kỳ đã trả khoản tiền lãi chậm trả lãi là 558.158 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi chậm trả lãi mà vợ chồng ông H bà N phải trả cho H4 tính đến ngày 18/01/2024 là 98.215.505 đồng. Bản án sơ thẩm đã xác định khoản tiền lãi chậm trả lãi mà vợ chồng ông H, bà N phải trả cho H4 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 97.477.178 đồng. Việc chênh lệch giữa hai số tiền mà Tòa án cấp phúc thẩm và cấp sơ thẩm xác định là do sai sót trong việc tính toán. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng ý với khoản tiền lãi chậm trả lãi mà bản án sơ thẩm đã xác định, yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền lãi chậm trả lãi là 97.477.178 đồng, là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về kháng cáo nội dung tuyên án về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án sơ thẩm đã tuyên “...Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/01/2024, ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng đến khi tất toán hết các khoản nợ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”. Xét, lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0018/17/HĐTDTDH-CN là phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP việc tuyên án của bản án sơ thẩm nêu trên là có căn cứ. Tuy nhiên, nội dung tuyên án như trên của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu khoản tiền lãi nói chung, trong khi các bên chỉ thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng về lãi trong hạn và lãi quá hạn, không thỏa thuận về lãi, lãi suất của khoản lãi chậm trả lãi. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của đương sự theo quy định của pháp luật, cần tuyên bổ sung về nghĩa vụ của vợ chồng ông H, bà N đối với khoản lãi chậm trả lãi kể từ ngày người được thi hành án là Ngân hàng H4 có đơn yêu cầu thi hành án.

[6] Từ các nhận định trên, xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18 tháng

01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng về nội dung tuyên án về nghĩa vụ của bị đơn sau khi xét xử sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo liên quan đến phần bản án phải sửa nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp kháng cáo của bị đơn là ông **Vũ Văn H**, bà **Đặng Thị Thu N** và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông **Nguyễn Giang T**.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng, cụ thể:

- Buộc ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** phải thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H** số tiền lãi chậm trả lãi là 97.477.178 đồng (*chín mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi tám đồng*).

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/01/2024 cho đến khi thi hành án xong, ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Đối với khoản tiền lãi chậm trả lãi, kể từ ngày **Ngân hàng H4** có đơn yêu cầu thi hành án, ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Vũ Văn H** và bà **Đặng Thị Thu N** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông **Vũ Văn H**, bà **Đặng Thị Thu N** 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005528 ngày 21/02/2024 của Cục thi hành án dân sự quận Hải An, thành

phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN -
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Xuân Tuyên

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Tuyên

DANH SÁCH GỬI BƯU ĐIỆN

(Bản án DSPT số 36/10.4.2024 - H4)

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển thành phố H; địa chỉ trụ sở: Số B B đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. **RB 18 527159 6 VN**
2. Ông Lâm Quang C (H4), địa chỉ: Tầng C , số A N, H, T, Hà Nội. **RB 18 527148 5 VN**
3. Ông Vũ Văn H và bà Đặng Thị Thu N, đc: Số B T, tổ I, phường Đ, quận H,

thành phố Hải Phòng; **RB 18 527158 2 VN**

4. Ông Nguyễn Giang T, đc: 22 N, Y, Cầu G, Hà Nội; **RB 18 527157 9 VN**

5. Công ty Cổ phần T1; địa chỉ trụ sở: Tầng B tòa nhà B, số B đường C, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. **RB 18 527156 5 VN**

6. Ông Nguyễn Minh Đ; nơi cư trú: Số I B, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; **RB 18 527155 1 VN**

7. Công ty cổ phần F; địa chỉ trụ sở: Khu S khu D - C, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. **RB 18 527154 8 VN**

8. Người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần F: Ông Trần Văn H1; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; **RB 18 527151 7 VN**

9. Chi cục THADS quận H, Địa chỉ: Khu E, Đ, H, Hải Phòng; **RB 18 527150 3 VN**

Người gửiXác nhận của bưu điện

Trần Thị Thu H2